

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 1758:2025

Xuất bản lần 1

GỖ XẺ – PHÂN HẠNG THEO KHUYẾT TẬT

Wood timber – Grading based on defects

HÀ NỘI - 2025

Lời nói đầu

TCVN 1758:2025 thay thế cho TCVN 1758:1986.

TCVN 1758:2025 do Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam biên soạn, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị, Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Gỗ xẻ - Phân hạng theo khuyết tật

Wood timber - Grading based on defects

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định về phân hạng gỗ xẻ theo khuyết tật và các phép đo xác định khuyết tật.

2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau đây là cần thiết để áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung (nếu có).

TCVN 1076:2025, *Gỗ xẻ - Thuật ngữ và định nghĩa*.

3 Thuật ngữ và định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này, áp dụng các thuật ngữ và định nghĩa được nêu trong TCVN 1076:2025.

4 Phân hạng gỗ xẻ

4.1 Phân hạng chất lượng gỗ xẻ theo hệ thống khuyết tật

Hạng gỗ xẻ là mức độ tối đa về khuyết tật chấp nhận được mà gỗ xẻ có thể có. Dựa vào mức độ khuyết tật, gỗ xẻ được phân thành các hạng A, B, C theo quy định trong Bảng 1.

Bảng 1 – Phân hạng gỗ theo khuyết tật

Khuyết tật	Giới hạn cho phép		
	Hạng A	Hạng B	Hạng C
1. Khuyết tật do sinh vật phá hoại Tỷ lệ giữa diện tích vết mục, so với bề mặt gỗ xẻ, tính theo %, không lớn hơn	Không được phép	5	5
Mắt chết, mắt dò (hoặc lò hà, mạch trạch) - Tỷ lệ giữa đường kính mắt lớn nhất của mắt so với chiều rộng gỗ xẻ tại chỗ đó, tính theo %, không lớn hơn	5	10	Không hạn chế
- Số mắt có đường kính lớn hơn 3mm trên 1m dài gỗ xẻ, không lớn hơn	1	3	5
Lỗ mọt: Số lượng lỗ mọt trên 1m chiều dài gỗ xẻ (có chiều rộng từ 400 mm trở lên) không nhiều hơn	5	15	-
Mốc, biến màu: Tỷ lệ giữa diện tích mốc, biến màu, so với bề mặt gỗ xẻ, tính theo %, không lớn hơn	10	20	40
2. Khuyết tật do kỹ thuật gia công gỗ			
Nứt: Chiều dài vết nứt (vết nứt hoặc vỏ cây bị kẹt trong gỗ có chiều rộng lớn hơn 3mm) so với chiều dài gỗ xẻ, tính theo %, không lớn hơn	5	15	-
Cong: - Cong khác chiều	Không cho phép	Không cho phép	Không cho phép
- Độ cong theo chiều dài tấm gỗ xẻ (trừ ván mỏng dưới 15 mm và gỗ thanh có kích thước 60 mm x 60 mm trở xuống, tính theo %, không lớn hơn	1	2	3
Vênh: Độ vênh, tính theo %, không lớn hơn	Không cho phép	4	6

Bảng 1 (tiếp theo và kết thúc)

Phe, lẹm:			
Tỷ lệ giữa đường kính (vuông góc với chiều dài gỗ xẻ) của vết lẹm sâu nhất, so với chiều dày gỗ xẻ, tính theo %, không lớn hơn	10	30	50
Độ nhám bề mặt:			
Độ sâu vết nhấp nhô (mờ răng cưa không đều), độ cao gợn sóng (xẻ bị lượn), mm, không lớn hơn	1	2	3
3. Khuyết tật tự nhiên			
Mắt sống:			
- Tỷ lệ giữa đường kính của mắt, so với chiều rộng gỗ xẻ tại chỗ có mắt, tính theo %, không lớn hơn.	10	30	50
- Số lượng mắt trên 1 m chiều dài gỗ xẻ, không lớn hơn	2	4	6
Xoắn nhór: Độ xiên của thớ gỗ, tính theo %, không lớn hơn	10	20	-
CHÚ THÍCH: 1. Độ song song từng đôi một của các mặt gỗ xẻ không được lớn hơn các sai lệch cho phép về chiều dày, chiều rộng quy định trong TCVN 1075-71 đã sửa đổi. 2. Các giới hạn cho phép của các khuyết tật trong tiêu chuẩn này quy định cho gỗ xẻ có độ ẩm từ 18 % trở xuống. 3. Phương pháp xác định các khuyết tật của gỗ theo TCVN 8932 (ISO 2301) đối với gỗ xẻ cây lá rộng và theo ISO 1030 đối với gỗ xẻ cây lá kim.			

Thư mục tài liệu tham khảo

- [1] SIST-EN-1309-1-2000, *Round and sawn timber - Method of measurement of dimensions - Part 1: Sawn timber.*
 - [2] ISO 1030:1975, *Coniferous sawn timber – Defects*
 - [3] TCVN 8932 (ISO 2301) *Gỗ xẻ cây lá rộng – Khuyết tật – Phương pháp đo*
-